

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

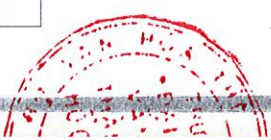
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2016

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng
Năm học 2016 – 2017

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)				
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình
I	Sau đại học		226	104					
	Ngành Quản lý văn hóa		126	100					
0.	Quản lý Văn hóa 1	2011 - 2014	54	45	0%	22,3%	77,7%	0%	0%
1.	Quản lý Văn hoá 2	2012 - 2014	62	38	0%	18,5%	81,5%	0%	0%
2.	Quản lý Văn hoá 3	2013 – 2015	42	16	0%	18,8%	81,2%	0%	0%
3.	Quản lý Văn hoá 4	2014 – 2016	67	01	0%	0%	1,5%	0%	0%
4.	Quản lý Văn hoá 5	2015 – 2017	59	CTN					
	Ngành Văn hóa học		58	04					
6.	Văn hóa học 1	2013 – 2015	19	04	0%	0%	21,1%	0%	0%
7.	Văn hóa học 2	2014 – 2016	15	CTN					
8.	Văn hóa học 3	2015 – 2017	24	CTN					



TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
II	Đại học chính quy		2509								
	Ngành Quản lý Văn hóa		978	206							
1.	Quản lý Văn hóa 6	2011 - 2015	59	36	/	9(15%)	26(44%)	/	3(5%)	21(36%)	
2.	Âm nhạc 5	2011 - 2015	31	18	/	5(16%)	12(39%)	/	1(3%)	13(42%)	
3.	Sân khấu 5	2011 - 2015	14	9	/	3(21%)	6(43%)	/	/	5(36%)	
4.	Đạo diễn sự kiện 1	2011 - 2015	17	11	/	4(24%)	7(41%)	/	/	6(35%)	
5.	Biên tập dẫn chương trình 1	2011 - 2015	11	7	/	2(18%)	5(45%)	/	/	4((37%)	
6.	Quản lý Văn hoá 7	2012 - 2016	120	78	1(1%)	47(39%)	30(25%)	/	/	42(35%)	
7.	Âm nhạc 6	2012 - 2016	25	18	1(4%)	4(16%)	13(52%)	/	/	7(28%)	
8.	Sân khấu 6	2012 - 2016	18	13	/	8(44%)	5(28%)	/	/	5(28%)	
9.	Mỹ thuật Quảng cáo 1	2012 - 2016	5	2	/	/	2(40%)	/	/	3(60%)	
10.	Đạo diễn sự kiện 2	2012 - 2016	18	5	/	2(11%)	3(17%)	/	/	13(72%)	
11.	Biên tập dẫn chương trình 2	2012 - 2016	13	9	1(8%)	6(46%)	2(15%)	/	/	4(31%)	
12.	Quản lý Văn hoá 8	2013 - 2017	92	CTN							
13.	Âm nhạc 7	2013 - 2017	26	CTN							
14.	Đạo diễn sự kiện 3	2013 - 2017	19	CTN							
15.	Biên tập dẫn chương trình 3	2013 - 2017	8	CTN							
16.	Quản lý Văn hoá 9	2014 - 2018	175	CTN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm học tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
17.	Quản lý Văn hoá 10	2015 – 2019	158	CTN							
18.	Quản lý Văn hoá 11	2016 – 2020	170	CTN							
	Khoa học thư viện		321	54							
18.	Khoa học thư viện 6	2011 - 2015	50	36	/	8(16%)	28(56%)	/	/	14(28%)	
19.	Khoa học Thư viện 7	2012 - 2016	45	18	/	7(16%)	11(24%)	/	/	27(60%)	
20.	Khoa học Thư viện 8	2013 – 2017	49	CTN							
21.	Khoa học Thư viện 9	2014 – 2018	71	CTN							
22.	Khoa học Thư viện 10	2015 – 2019	63	CTN							
23.	Khoa học Thư viện 11	2016 – 2020	43	CTN							
	Ngành Bảo tàng học		177	14							
24.	Bảo tàng học 5	2011 - 2015	15	7	/	/	5(33%)	/	2(14%)	8(53%)	
25.	Bảo tàng học 6	2012 - 2016	22	7	/	5(23%)	2(9%)	/	/	15(68%)	
26.	Bảo tàng học 7	2013 – 2017	37	CTN							
27.	Bảo tàng học 8	2014 – 2018	46	CTN							
28.	Bảo tàng học 9	2015 – 2019	31	CTN							
29.	Bảo tàng học 10	2016 – 2020	26	CTN							
	Ngành Việt Nam học		1163	295							
30.	Việt Nam học 6	2011 - 2015	243	168	/	15(6%)	147(61%)	/	6(2%)	75(31%)	

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
31.	Việt Nam học 7	2012 - 2016	233	127	/	34(15%)	93(40%)	/	/	106(45%)	
32.	Việt Nam học 8	2013 - 2017	167	CTN							
33.	Việt Nam học 9	2014 - 2018	186	CTN							
34.	Việt Nam học 10	2015 - 2019	202	CTN							
35.	Việt Nam học 11	2016 - 2020	132	CTN							
	Ngành Kinh doanh Xuất bản phẩm		399	90							
36.	Kinh doanh XBP 5	2011 - 2015	64	39	/	2(3%)	37(58%)	/	/	25(39%)	
37.	Kinh doanh XBP 6	2012 - 2016	91	51	/	11(12%)	40(44%)	/	/	40(44%)	
38.	Kinh doanh XBP 7	2013 - 2017	80	CTN							
39.	Kinh doanh XBP 8	2014 - 2018	39	CTN							
40.	Kinh doanh XBP 9	2015 - 2019	87	CTN							
41.	Kinh doanh XBP 10	2016 - 2020	38	CTN							
	Ngành Văn hóa các Dân tộc thiểu số VN		166	21							
42.	Văn hóa các DTTS VN 4	2011 - 2015	8	5	/	/	5(63%)	/	/	3(37%)	
43.	Văn hóa các DTTS VN 5	2012 - 2016	30	16	/	5(16%)	11(37%)	/	/	14(47%)	
44.	Văn hóa các DTTS VN 6	2013 - 2017	30	CTN							
45.	Văn hóa các DTTS VN 7	2014 - 2018	36	CTN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm học/tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
46.	Văn hoá các DTTS VN 8	2015 – 2019	26	CTN							
47.	Văn hoá các DTTS VN 9	2016 – 2020	36	CTN							
	Ngành Văn hóa học		543	34							
48.	Văn hóa học 5	2011 - 2015	18	12	/	2(11%)	10(56%)	/	/	6(33%)	
49.	Văn hoá học 6	2012 - 2016	49	22	/	15(31%)	7(14%)	/	/	27(55%)	
50.	Văn hoá học 7	2013 – 2017	36	CTN							
51.	Văn hoá học 8	2014 - 2018	74	CTN							
52.	Văn hoá học 9	2015 – 2019	44	CTN							
53.	Văn hoá học 10	2016 – 2020	12	CTN							
54.	Truyền thông và Văn hóa 1	2012-2016	39	26	1(2%)	20(52%)	5(13%)	/	/	13(33%)	
55.	Truyền thông và Văn hóa 2	2013-2017	64	CTN							
56.	Truyền thông và Văn hóa 3	2014-2018	86	CTN							
57.	Truyền thông và Văn hóa 4	2015-2019	63	CTN							
58.	Truyền thông và Văn hóa 5	2016-2020	58	CTN							
III.	Cao đẳng chính quy		449								
59.	Ngành Quản lý Văn hóa		334	117							
60.	Quản lý Văn hoá 11	2012 - 2015	72	69	/	1(1%)	57(80%)	11(15%)	/	3(4%)	
61.	Quản lý Văn hoá 12	2013 – 2016	82	48	/	/	45(55%)	3(4%)	/	34(41%)	

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
62.	Quản lý Văn hoá 13	2014 – 2017	72	CTN							
63.	Quản lý Văn hoá 14	2015 – 2018	108	CTN							
	Ngành Khoa học Thư viện		111	29							
64.	Khoa học Thư viện 17	2012 - 2015	19	17	/	/	12(63%)	5(26%)	/	2(11%)	
65.	Khoa học Thư viện 18	2013 – 2016	20	12	/	1(5%)	10(50%)	1(5%)	/	8(40%)	
66.	Khoa học Thư viện 19	2014 – 2017	29	CTN							
67.	Khoa học Thư viện 20	2015 – 2018	25	CTN							
68.	Khoa học Thư viện 21	2016-2019	18	CTN							
	Ngành Bảo tàng học		25	14							
69.	Bảo tàng học 16	2012 - 2015	15	13	/	/	10(67%)	2(13%)	1(7%)	2(13%)	
70.	Bảo tàng học 17	2013 – 2016	10	1	/	/	1(10%)	/	/	9(90%)	
	Ngành Việt Nam học		320	128							
71.	Việt Nam học 16	2012 – 2015	115	81	/	2(1%)	33(29%)	45(39%)	1(1%)	34(30%)	
72.	Việt Nam học 17	2013 – 2016	69	47	/	/	30(43%)	17(25%)	/	22(32%)	
73.	Việt Nam học 18	2014 – 2017	56	CTN							
74.	Việt Nam học 19	2015-2018	80	CTN							
	Ngành Kinh doanh xuất bản phẩm		113	33							
75.	Kinh doanh XBP 14	2012 - 2015	34	23	/	/	15(44%)	8(24%)	/	11(32%)	

TT	Nội dung	Khóa học/Năm học tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
76.	Kinh doanh XBP 15	2013 – 2016	18	10	/	/	7(39%)	3(17%)	/	8(44%)	
77.	Kinh doanh XBP 16	2014 – 2017	16	CTN							
78.	Kinh doanh XBP 17	2015-2018	27	CTN							
79.	Kinh doanh XBP 18	2016-2019	18	CTN							
IV	Đại học vừa làm vừa học										
	Ngành Quản lý Văn hóa										
80.	DH QL VH tại Đồng Nai	2010-2015	63	63			30,2	69,8			
81.	DH QL VH tại Quảng Ngãi	2010-2015	71	70		1,4	47,2	51,4		1,4	
82.	DH QL VH K.4	2011-2016	71	68		4,4	44,1	51,5		4,2	
83.	DH QL VH tại Cà Mau	2011-2016	46	45			46,7	53,3		1	
84.	DH QL VH tại Đồng Tháp	2012-2017	106	Chưa TN							
85.	DH QL VH tại Trà Vinh	2012-2017	40	Chưa TN							
86.	DH QL VH tại Đồng Nai	2013-2018	54	Chưa TN							
87.	DH QL VH tại Ninh Thuận	2013-2018	86	Chưa TN							
88.	DH QL VH tại Sóc Trăng	2013-2018	38	Chưa TN							
89.	DH QL VH tại Vĩnh Long	2013-2018	48	Chưa TN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
90.	ĐH QL VH tại Quảng Nam	2013-2018	37	Chưa TN							
91.	ĐH QL VH tại Bến Tre	2014-2019	32	Chưa TN							
92.	ĐH QL VH K.5	2015-2020	11	Chưa TN							
93.	LTDH QL VH K.6	2014-2016	29	Chưa TN							
94.	LTDH QL VH K.7	2015-2017	41	Chưa TN							
95.	LTDH QL VH tại Đắk Lắk	2013-2016	30	Chưa TN							
96.	LTDH QL VH tại Kiên Giang	2013-2016	53	Chưa TN							
97.	LTDH QL VH tại Gia Lai	2013-2016	35	Chưa TN							
98.	LTDH QL VH tại Bình Dương	2015-2018	34	Chưa TN							
99.	LTDH QL VH tại Tiền Giang	2015-2018	51	Chưa TN							
	Ngành Khoa học Thư viện										
100.	ĐH KHTV tại Gia Lai	2010-2015	62	60			80	20		3,2	100
101.	ĐH KHTV tại Phú Yên	2010-2015	41	37			78,4	21,6		9,8	93
102.	LTDH KHTV tại Bến Tre	2012-2015	69	69		1,4	87	11,6			100
103.	ĐH KHTV tại Cà Mau	2011-2016	21	21			76,2	23,8			100
104.	ĐH KHTV tại Bình Định	2012-2017	61	Chưa TN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm học tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
105.	LTDH KHTV K.6	2014-2016	22	Chưa TN							
106.	LTDH KHTV K.7	2015-2017	22	Chưa TN							
107.	LTDH KHTV tại Ninh Thuận	2014-2016	34	Chưa TN							
108.	LTDH KHTV tại Gia Lai	2013-2016	68	Chưa TN							
109.	LTDH KHTV tại Tiền Giang	2013-2016	49	Chưa TN							
110.	LTDH KHTV tại Lâm Đồng	2013-2016	51	Chưa TN							
111.	LTDH KHTV tại An Giang	2014-2017	38	Chưa TN							
112.	LTDH KHTV tại Đắk Lắk	2014-2017	38	Chưa TN							
113.	LTDH KHTV tại Đồng Nai	2014-2017	21	Chưa TN							
114.	LTDH KHTV tại Sóc Trăng	2015-2018	23	Chưa TN							
	Ngành Bảo tàng học										
115.	DH Bảo tàng học K.4	2011-2016	20	20			75	25			100
116.	LTDH Bảo tàng học K.3	2015-2017	23	Chưa TN							
	Ngành Việt Nam học										
117.	DH VNH tại Cà Mau	2011-2016	16	15			73,3	26,7		6,3	93
118.	LTDH VNH tại K.4	2015-2017	24	Chưa TN							

TT	Nội dung	Khóa học/Năm tốt nghiệp	Số sinh viên đang học	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)						Tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường có việc làm
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình khá	Trung bình	Chưa phân loại	
	Ngành Kinh doanh XBP										
119.	ĐH KDXBP K.1	2012-2017	26	Chưa TN							

Alan

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH TRƯỜNG



T.S. Nguyễn Thế Dũng